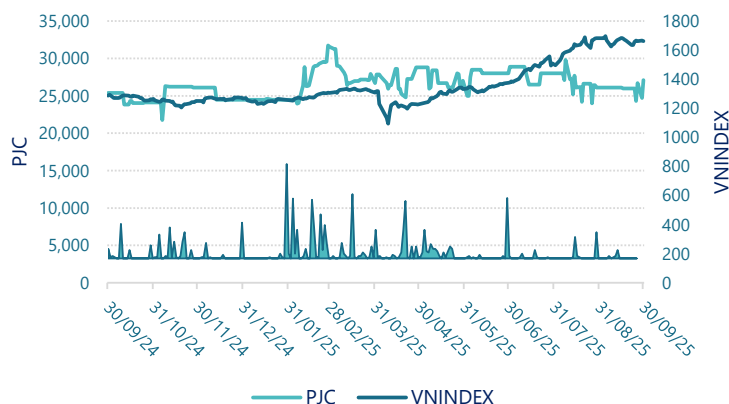


CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (HNX: PJC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	27,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,734
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,760
SL cổ phiếu LH	7,326,861
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
P/E	6.1
EPS	4,426

DT thuần

Q3/25

327

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.0 | 6.7%

YoY: ▲ 42.0 | 14.6%

LN sau thuế

Q3/25

7.34

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.23 | -14.4%

YoY: ▲ 2.48 | 50.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.8%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

9T 2025

922

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.0 | 4.4%

LN sau thuế

9T 2025

23.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 34.7%

ROE

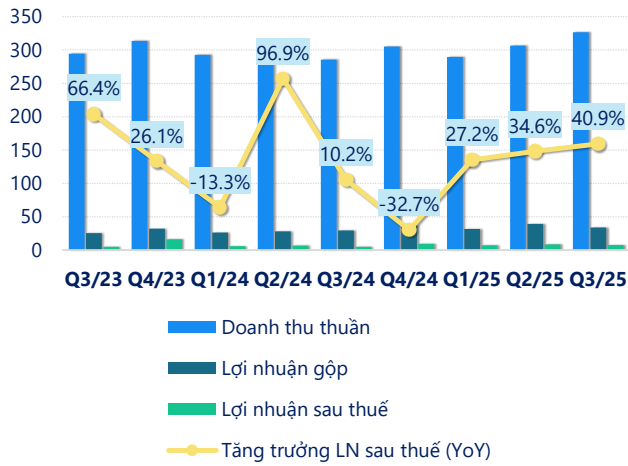
Q3/25

22.0%

+/- YoY: ▼ 1.5%

tỷ VNĐ

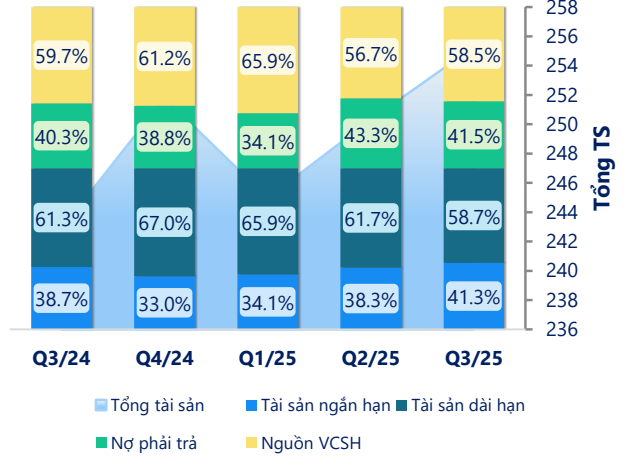
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

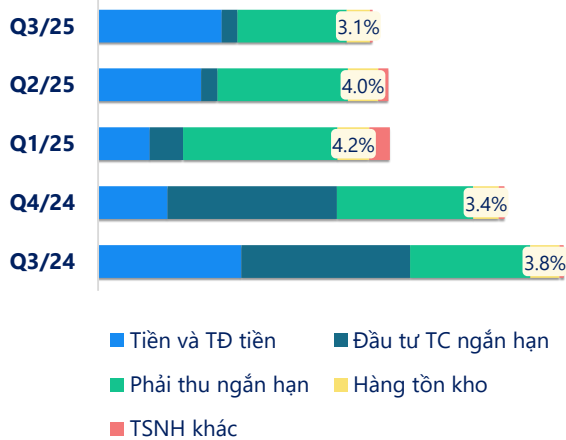
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



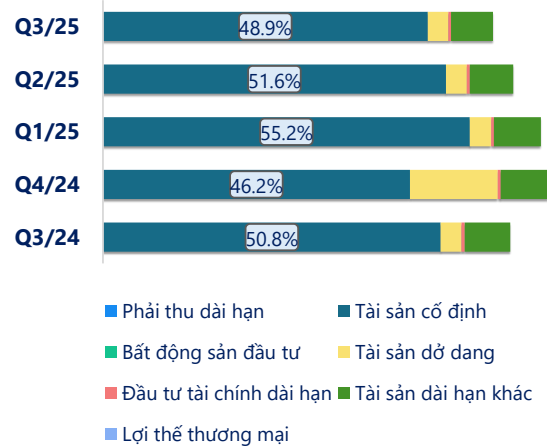
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

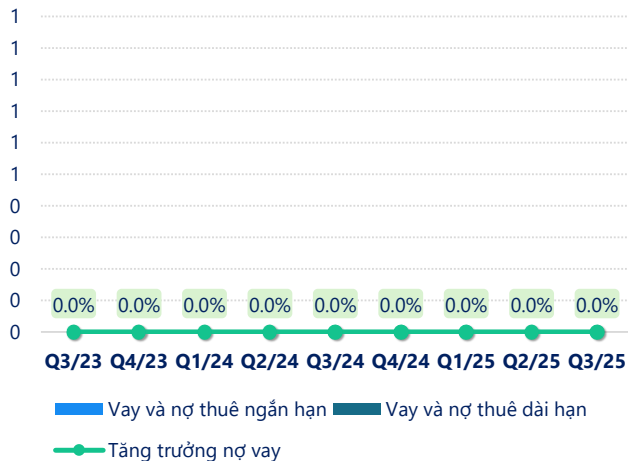
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

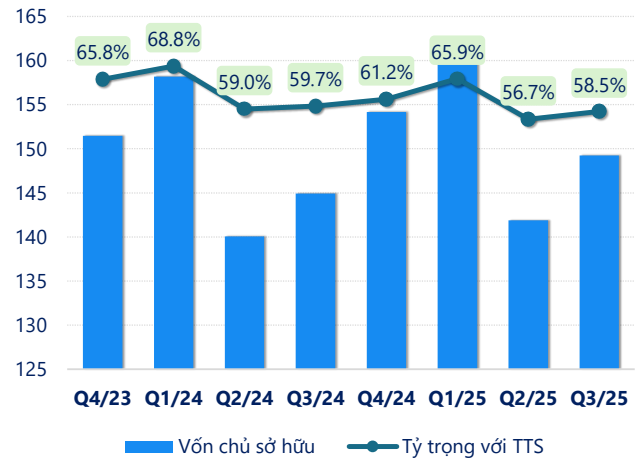
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

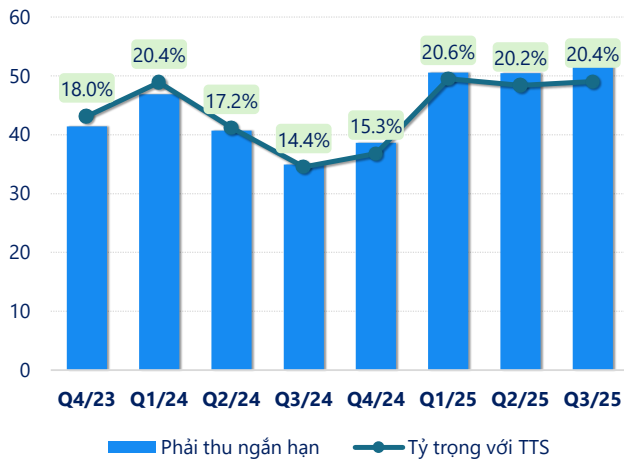
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



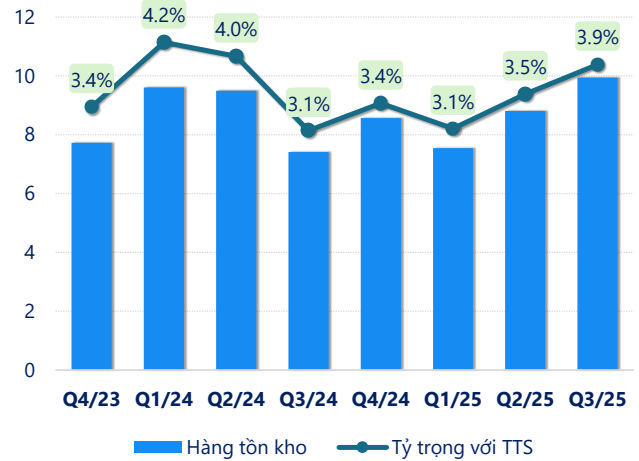
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


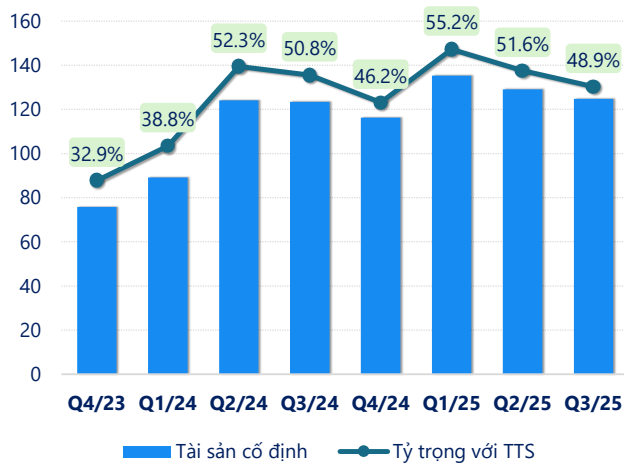
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


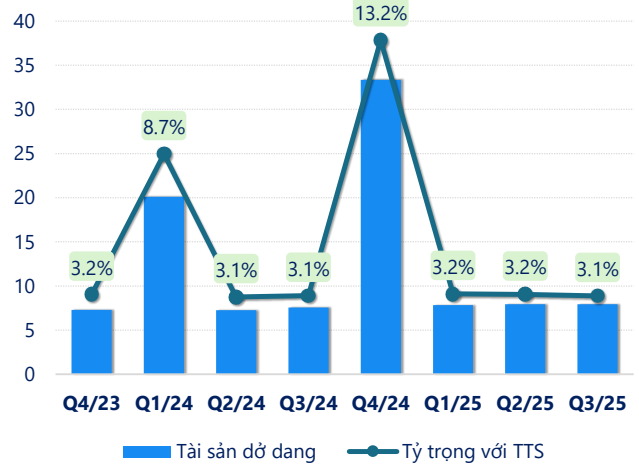
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

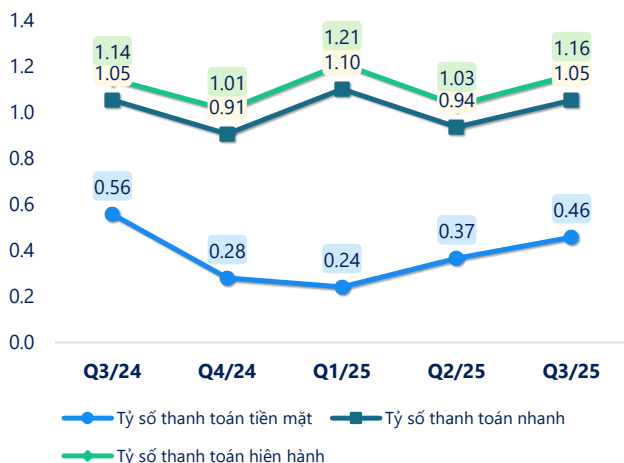
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

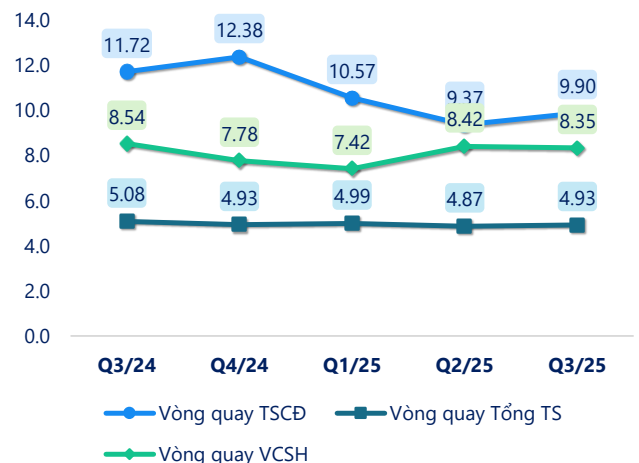
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	243	252	245	250	255
Tài sản ngắn hạn	94.0	83.1	83.6	95.8	105
Tiền và tương đương tiền	45.8	23.1	16.7	34.0	41.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.05	10.4	5.48	0.05	0.05
Phải thu ngắn hạn	34.9	38.6	50.5	50.5	52.2
Hàng tồn kho	7.41	8.56	7.54	8.80	9.94
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	2.43	3.35	2.48	1.75
Tài sản dài hạn	149	169	161	154	150
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	123	116	135	129	125
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.57	33.4	7.81	7.92	7.94
Đầu tư tài chính dài hạn	1.23	1.12	1.06	1.06	1.06
Tài sản dài hạn khác	16.6	18.0	17.3	16.4	16.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	97.9	97.6	83.5	108	106
Nợ ngắn hạn	82.2	82.2	69.0	92.9	90.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	17.0	22.5	28.0	19.3
Nợ dài hạn	15.7	15.4	14.5	15.6	15.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	154	161	142	149
Vốn chủ sở hữu	145	154	161	142	149
Vốn điều lệ	73.3	73.3	73.3	73.3	73.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)